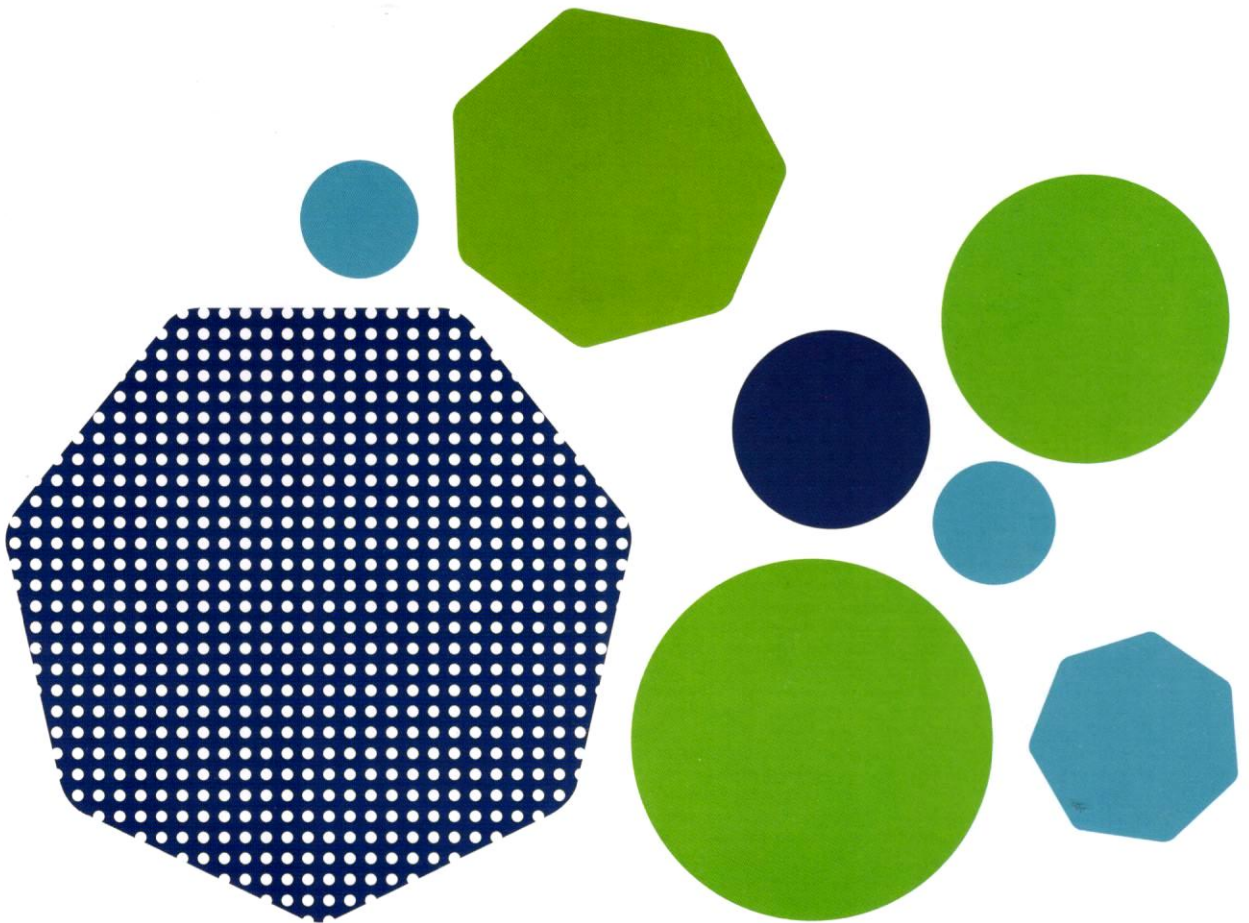


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BIÊN HÒA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BIÊN HÒA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Song Toàn	Chủ tịch
Ông Lê Hữu Phước	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Cường	Thành viên
Ông Võ Văn Chúng	Thành viên
Ông Văn Việt Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Hữu Phước	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Phước Hiệp	Trưởng ban
Bà Lê Thị Như Ái	Thành viên
Ông Vũ Tiến Dũng	Thành viên

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Nguyễn Thị Vi Minh.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Lê Hữu Phước
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 13 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 32 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Căn cứ Biên bản xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai số 121/BB-VPHC ngày 04/07/2022 (trong đó Công ty không đồng ý và không ký Biên bản), ngày 06/07/2022, Thanh tra Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định xử phạt hành chính số 107/QĐ-XPHC: Theo đó, Công ty bị xử phạt hành chính 15.000.000 đồng và bị truy thu toàn bộ số tiền liên quan đến hoạt động cho thuê tài sản gắn liền với đất tại số 97 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh từ 01/07/2013 đến 31/12/2020 số tiền là 43.925.542.468 đồng. Không đồng ý với Quyết định xử phạt hành chính số 107/QĐ-XPHC, ngày 12/07/2022 Công ty và đã gửi Đơn khởi kiện vụ án hành chính tới Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhằm hủy bỏ quyết định nêu trên. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thụ lý hồ sơ và có kế hoạch đưa vụ án ra xét xử. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được phán quyết cuối cùng của Tòa án liên quan đến vụ kiện trên. Công ty hiện chưa ghi nhận các nội dung theo Quyết định xử phạt hành chính số 107/QĐ-XPHC vào Báo cáo tài chính năm 2022 do đang chờ phán quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0798-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Minh Thắng

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4421-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.675.786.929	69.252.393.360
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.236.422.990	4.995.271.333
Tiền	111		2.236.422.990	2.995.271.333
Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	61.400.000.000	60.300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		61.400.000.000	60.300.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.344.959.717	3.128.304.169
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	5.437.682.713	5.591.138.374
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	209.417.165	209.417.165
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.491.674.962	1.925.063.753
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn	137	10	(4.793.815.123)	(4.597.315.123)
Hàng tồn kho	140	11	471.536.112	815.303.969
Hàng tồn kho	141		2.900.258.168	3.505.354.017
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.428.722.056)	(2.690.050.048)
Tài sản ngắn hạn khác	150		222.868.110	13.513.889
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	222.868.110	13.513.889
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.310.415.975	8.417.949.559
Các khoản phải thu dài hạn	210		15.500.000	15.500.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	15.500.000	15.500.000
Tài sản cố định	220		1.236.996.778	1.597.390.582
Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.191.836.513	1.550.955.197
- Nguyên giá	222		11.803.838.547	11.803.838.547
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.612.002.034)	(10.252.883.350)
Tài sản cố định vô hình	227	13	45.160.265	46.435.385
- Nguyên giá	228		840.456.001	840.456.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(795.295.736)	(794.020.616)
Bất động sản đầu tư	230	14	6.570.248.665	6.805.058.977
- Nguyên giá	231		19.031.531.639	19.031.531.639
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(12.461.282.974)	(12.226.472.662)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	1.178.000.000	1.178.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.178.000.000)	(1.178.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		487.670.532	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	487.670.532	-
TỔNG TÀI SẢN	270		74.986.202.904	77.670.342.919

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		10.331.321.713	12.472.715.610
Nợ ngắn hạn	310		3.176.304.917	5.587.698.814
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	13.510.000	10.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		180.474.401	180.193.601
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.081.529.292	3.195.269.044
Phải trả người lao động	314		428.389.900	850.116.900
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	294.042.337	294.042.337
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	858.197.500	738.494.364
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		320.161.487	319.582.568
Nợ dài hạn	330		7.155.016.796	6.885.016.796
Chi phí phải trả dài hạn	333	17	3.497.356.796	3.497.356.796
Phải trả dài hạn khác	337	18	3.657.660.000	3.387.660.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	64.654.881.191	65.197.627.309
Vốn chủ sở hữu	410		64.654.881.191	65.197.627.309
Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		52.195.500	52.195.500
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.602.685.691	5.145.431.809
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		895.431.809	989.184.872
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.707.253.882	4.156.246.937
TỔNG NGUỒN VỐN	440		74.986.202.904	77.670.342.919

TP Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu



Lâm Thị Hồng Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vi Minh

Tổng Giám đốc



Lê Hữu Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	22.137.781.986	22.023.458.257
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		22.137.781.986	22.023.458.257
Giá vốn hàng bán	11	22	6.932.902.053	7.546.996.238
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		15.204.879.933	14.476.462.019
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.156.889.940	3.244.500.735
Chi phí tài chính	22		-	1.055.250
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	24	1.175.631.056	1.325.294.994
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	8.760.386.680	7.409.886.722
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.425.752.137	8.984.725.788
Thu nhập khác	31	25	10.971.321	48.204.353
Chi phí khác	32	26	6.553.014	1.400
Lợi nhuận khác	40		4.418.307	48.202.953
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.430.170.444	9.032.928.741
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.722.916.562	1.861.996.798
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	14.685.006
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.707.253.882	7.156.246.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.118	984
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	1.118	984

TP Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lâm Thị Hồng Loan

Nguyễn Thị Vi Minh

Lê Hữu Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		24.336.342.251	23.565.923.961
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(6.754.971.984)	(5.163.997.926)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(5.346.403.000)	(5.548.980.000)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(1.344.102.444)	(2.028.209.104)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		4.209.225.700	404.379.454
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(14.587.275.257)	(6.566.050.541)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		512.815.266	4.663.065.844
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(86.200.000.000)	(89.300.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		85.100.000.000	81.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		3.540.044.241	4.147.075.805
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.440.044.241	(4.152.924.195)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.713.813.000)	(5.796.099.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.713.813.000)	(5.796.099.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.760.953.493)	(5.285.957.851)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	4.995.271.333	10.282.284.434
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.105.150	(1.055.250)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	2.236.422.990	4.995.271.333

TP Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lâm Thị Hồng Loan

Nguyễn Thị Vi Minh

Lê Hữu Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa (sau đây gọi là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002784 ngày 21 tháng 10 năm 2004 và chứng nhận đăng ký kinh doanh & đăng ký thuế số 3600254548 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 07 năm 2020. Công ty được chuyển thể từ DNNN Công ty Điện tử Biên Hòa, ĐKKD số 102722 do Trọng tài Kinh tế TP.HCM cấp ngày 31/5/1993.

Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa có trụ sở chính đặt tại: 52-54 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM. Và các chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa tại Hà Nội. Địa chỉ: 178 phố Bà Triệu, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa – Trung tâm Thương mại và Dịch vụ. Địa chỉ: 97 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, quận 1, Tp. HCM.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa – Nhà máy sản xuất tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1. Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 60.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 60.000.000.000 VND; tương đương 6.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Số lượng nhân viên của Công ty đến ngày 31/12/2022 là 40 cán bộ công nhân viên đang làm việc (số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 41 nhân viên).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký của công ty bao gồm:

- Sản xuất, bảo hành, kinh doanh sản phẩm điện, điện tử và tin học;
- Dịch vụ cho thuê nhà, văn phòng, cửa hàng, cửa hiệu, nhà hàng, siêu thị, kho hàng, bến bãi cho các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;
- Các dịch vụ sửa chữa, lắp đặt, bảo hành, bảo trì các sản phẩm điện, điện tử, tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, bán lẻ thiết bị bưu chính viễn thông...

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá mua của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất có các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí chế biến, chi phí vận chuyển, bốc xếp, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

3.9 GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 NỢ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay, chi phí chiết khấu, chi phí phải trả khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty theo Nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.14 GHI NHẬN DOANH THU CHI PHÍ

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14. GHI NHẬN DOANH THU CHI PHÍ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện tại phải trả trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ sau khi trừ đi lỗ lũy kế từ những năm trước. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.16 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày dưới thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	192.176.374	288.228.742
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.044.246.616	2.707.042.591
- Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
Cộng	2.236.422.990	4.995.271.333

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	222.868.110	13.513.889
- Phần mềm kế toán	8.880.557	13.513.889
- Chi phí sửa chữa	213.987.553	-
b) Dài hạn	487.670.532	-
- Công cụ, dụng cụ	85.101.087	-
- Các khoản khác	402.569.445	-
Cộng	710.538.642	13.513.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	61.400.000.000	61.400.000.000	60.300.000.000	60.300.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	61.400.000.000	61.400.000.000	60.300.000.000	60.300.000.000
Cộng	61.400.000.000	61.400.000.000	60.300.000.000	60.300.000.000

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng và không quá 1 năm tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) – CN TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) – CN TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương - Hội sở (Saigonbank), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Định (Vietcombank).

6.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.178.000.000	(1.178.000.000)	(*)	1.178.000.000	(1.178.000.000)	(*)
+ Công ty Cổ phần Belco Hà Nội	1.178.000.000	(1.178.000.000)	(*)	1.178.000.000	(1.178.000.000)	(*)
Cộng	1.178.000.000	(1.178.000.000)	(*)	1.178.000.000	(1.178.000.000)	(*)

(1) Công ty hiện sở hữu 117.800 cổ phần của Công ty Cổ phần Belco Hà Nội, chiếm tỷ lệ 38%.

(*) Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	5.437.682.713	(4.793.815.123)	5.591.138.374	(4.597.315.123)
- Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	3.319.190.948	(3.319.190.948)	3.319.190.948	(3.319.190.948)
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Bạc Việt	747.000.000	(747.000.000)	747.000.000	(747.000.000)
- Công ty TNHH Thương Mại Thời Trang Hải Đăng	655.000.000	(196.500.000)	495.000.000	-
- Các khoản phải thu các khách hàng khác	716.491.765	(531.124.175)	1.029.947.426	(531.124.175)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	5.437.682.713	(4.793.815.123)	5.591.138.374	(4.597.315.123)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	209.417.165	-	209.417.165	-
- Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	209.417.165	-	209.417.165	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	209.417.165	-	209.417.165	-

c) Trả trước cho người bán là bên liên quan: Chi tiết tại thuyết minh số 30.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	1.491.674.962	-	1.925.063.753	-
- Tạm ứng	8.490.800	-	-	-
- Phải thu người lao động về BHXH, BHYT	306.180	-	-	-
- Phải thu về cổ phần hóa ngắn hạn	67.910.000	-	124.900.000	-
- Hàng gửi trung bày	6.695.036	-	6.695.036	-
- Các khoản chi hộ	370.000.000	-	370.000.000	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.037.307.946	-	1.422.567.397	-
- Phải thu khác	965.000	-	901.320	-
b) Dài hạn	15.500.000	-	15.500.000	-
- Ký cược, ký quỹ	15.500.000	-	15.500.000	-
Cộng	1.507.174.962	-	1.940.563.753	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bru chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	3.319.190.948	-	(3.319.190.948)	3.319.190.948	-	(3.319.190.948)
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Bạc Việt	747.000.000	-	(747.000.000)	747.000.000	-	(747.000.000)
- Công ty TNHH Thương Mại Thời Trang Hải Đăng	655.000.000	458.500.000	(196.500.000)	495.000.000	495.000.000	-
- Các đối tượng khác	716.491.765	185.367.590	(531.124.175)	716.491.765	185.367.590	(531.124.175)
Cộng	5.437.682.713	643.867.590	(4.793.815.123)	5.277.682.713	680.367.590	(4.597.315.123)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	586.778.496	(558.677.141)	613.208.826	(579.509.141)
Công cụ, dụng cụ	76.878.678	(74.748.878)	108.054.958	(105.613.394)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.695.323	(20.695.324)	167.774.783	(163.247.095)
Thành phẩm	1.619.180.458	(1.260.313.709)	1.966.950.916	(1.276.437.813)
Hàng hóa	596.725.213	(514.287.004)	649.364.534	(565.242.605)
Cộng	2.900.258.168	(2.428.722.056)	3.505.354.017	(2.690.050.048)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2022	5.691.128.880	3.134.263.483	2.938.355.275	40.090.909	11.803.838.547
31/12/2022	5.691.128.880	3.134.263.483	2.938.355.275	40.090.909	11.803.838.547
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2022	(5.691.128.880)	(2.577.030.204)	(1.944.633.357)	(40.090.909)	(10.252.883.350)
- Khấu hao trong năm	-	(148.595.532)	(210.523.152)	-	(359.118.684)
31/12/2022	(5.691.128.880)	(2.725.625.736)	(2.155.156.509)	(40.090.909)	(10.612.002.034)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2022	-	557.233.279	993.721.918	-	1.550.955.197
31/12/2022	-	408.637.747	783.198.766	-	1.191.836.513

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 8.212.651.647 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 8.212.651.647 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	TSCĐ vô hình khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2022	63.636.364	580.827.115	195.992.522	840.456.001
31/12/2022	<u>63.636.364</u>	<u>580.827.115</u>	<u>195.992.522</u>	<u>840.456.001</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2022	(17.200.979)	(580.827.115)	(195.992.522)	(794.020.616)
- Khấu hao trong năm	(1.275.120)	-	-	(1.275.120)
31/12/2022	<u>(18.476.099)</u>	<u>(580.827.115)</u>	<u>(195.992.522)</u>	<u>(795.295.736)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2022	<u>46.435.385</u>	-	-	<u>46.435.385</u>
31/12/2022	<u>45.160.265</u>	-	-	<u>45.160.265</u>

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 580.827.115 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 580.827.115 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
NGUYÊN GIÁ	19.031.531.639	-	-	19.031.531.639
- Quyền sử dụng đất	3.811.392.900	-	-	3.811.392.900
- Nhà	13.156.179.820	-	-	13.156.179.820
- Cơ sở hạ tầng	2.063.958.919	-	-	2.063.958.919
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	(12.226.472.662)	(234.810.312)	-	(12.461.282.974)
- Quyền sử dụng đất	(1.934.118.800)	(58.817.988)	-	(1.992.936.788)
- Nhà	(8.228.394.943)	(175.992.324)	-	(8.404.387.267)
- Cơ sở hạ tầng	(2.063.958.919)	-	-	(2.063.958.919)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	6.805.058.977	(234.810.312)	-	6.570.248.665
- Quyền sử dụng đất	1.877.274.100	(58.817.988)	-	1.818.456.112
- Nhà	4.927.784.877	(175.992.324)	-	4.751.792.553
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Tại ngày 31/12/2022, nguyên giá Bất động sản đầu tư hết khấu hao nhưng vẫn cho thuê số tiền là: 2.364.817.110 đồng. (Tại ngày 01/01/2022 là: 2.364.817.110 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	13.510.000	13.510.000	10.000.000	10.000.000
- Công ty Cổ phần Giải pháp Đám Mây Việt	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
- Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Môi trường Gia Vũ S-NP	3.510.000	3.510.000	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	13.510.000	13.510.000	10.000.000	10.000.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	426.425.647	1.880.403.262	1.888.216.924	418.611.985
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.207.373	1.722.916.562	1.344.102.444	463.021.491
- Thuế thu nhập cá nhân	85.463.000	350.126.600	306.965.350	128.624.250
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.599.173.024	3.393.234.033	5.921.135.491	71.271.566
	3.195.269.044	7.346.680.457	9.460.420.209	1.081.529.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	294.042.337	294.042.337
- Trích trước chi phí khuyến mại tổ chức du lịch Hồng Kông - Thâm Quyển - Quảng Châu theo giấy phép số 018/2017KD ngày 23/03/2017	294.042.337	294.042.337
b) Dài hạn	3.497.356.796	3.497.356.796
- Truy thu tiền thuê đất tại nhà máy Biên Hòa	3.497.356.796	3.497.356.796
Cộng	3.791.399.133	3.791.399.133

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	858.197.500	738.494.364
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	858.197.500	738.494.364
b) Dài hạn	3.657.660.000	3.387.660.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.657.660.000	3.387.660.000
<i>Trong đó:</i>		
+ Công ty TNHH Thương mại Thời trang Hải Đăng	330.000.000	330.000.000
+ Công ty TNHH Quyết Thành	75.000.000	75.000.000
+ Công ty Cổ phần TĐ Lục Thành	55.440.000	55.440.000
+ Công ty TNHH Kho vận Mê Kông	88.266.000	88.266.000
+ Công ty TNHH Hoàng Phúc Quốc Tế	1.654.554.000	1.654.554.000
+ Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa Khoa Quốc tế Hạnh Phúc	1.184.400.000	1.184.400.000
+ Công ty TNHH Rechic	270.000.000	-
Cộng	4.515.857.500	4.126.154.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2021	60.000.000.000	52.195.500	5.389.184.872	65.441.380.372
- Lãi trong năm trước	-	-	7.156.246.937	7.156.246.937
- Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
- Chia cổ tức năm 2020	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
- Chia cổ tức năm 2021	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
31/12/2021	60.000.000.000	52.195.500	5.145.431.809	65.197.627.309
01/01/2022	60.000.000.000	52.195.500	5.145.431.809	65.197.627.309
- Lãi trong năm nay	-	-	6.707.253.882	6.707.253.882
- Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi (1)	-	-	(1.250.000.000)	(1.250.000.000)
- Chia cổ tức năm 2021 (2)	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
- Chia cổ tức năm 2022 (3)	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
31/12/2022	60.000.000.000	52.195.500	4.602.685.691	64.654.881.191

(1) Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 (Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022).

(2) Chi cổ tức 5% đợt 2 năm 2021 (Theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐQT ngày 20/06/2022).

(3) Chi tạm ứng cổ tức 5% đợt 1 năm 2022 (Theo Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐQT ngày 24/11/2022).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Vốn góp của Tổng Công ty Điện tử Tin học Việt Nam (51%)	30.600.000.000	30.600.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (49%)	29.400.000.000	29.400.000.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.000.000.000	6.000.000.000

19.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2022	01/01/2022
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại:		
+ Dollar Mỹ (USD)	3.015	3.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu	22.137.781.986	22.023.458.257
- Doanh thu bán hàng	409.953.598	458.196.074
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.727.828.388	21.565.262.183
Cộng	22.137.781.986	22.023.458.257

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	338.538.074	390.722.106
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.970.923.208	4.835.003.359
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(16.864.184)
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	1.623.440.771	2.338.134.957
Cộng	6.932.902.053	7.546.996.238

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.024.264	3.244.500.735
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	2.140.650	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.147.725.026	-
Cộng	3.156.889.940	3.244.500.735

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	8.760.386.680	7.409.886.722
- Chi phí nhân công	4.468.845.145	4.308.934.275
- Chi phí công cụ dụng cụ	125.647.313	32.134.800
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	102.698.004	102.698.004
- Chi phí dự phòng	196.500.000	132.837.174
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	497.033.333	667.465.874
- Chi phí bằng tiền khác	3.369.662.885	2.165.816.595
b) Các khoản chi phí bán hàng	1.175.631.056	1.325.294.994
- Chi phí nhân công	1.058.435.750	1.170.957.380
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	5.624.640	3.900.000
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.450.000	22.100.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.452.918	33.313.727
- Chi phí bán hàng khác	64.667.748	95.023.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Tiền hoàn án phí	10.000.000	-
- Tiền bồi thường thu được	970.000	12.610.000
- Các khoản khác	1.321	35.594.353
	10.971.321	48.204.353

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chi nộp phạt	6.552.987	-
- Các khoản chi phí khác	27	1.400
	6.553.014	1.400

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	480.946.791	710.356.988
- Chi phí nhân công	7.176.980.495	7.619.221.670
- Khấu hao tài sản cố định	595.204.116	679.467.954
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	979.720.572	814.996.490
- Chi phí bằng tiền khác	4.033.806.093	3.104.549.704
- Chi phí dự phòng	53.948.229	115.972.990
	13.320.606.296	13.044.565.796

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.430.170.444	9.032.928.741
Các khoản chi phí không được khấu trừ	186.553.014	277.055.250
- Chi phí khác	6.553.014	7.000.000
- Thù lao HĐQT	180.000.000	269.000.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1.055.250
Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.140.650	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	2.140.650	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	8.614.582.808	9.309.983.991
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	1.722.916.562	1.861.996.798
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.722.916.562	1.861.996.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

29.1 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.707.253.882	7.156.246.937
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.250.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.707.253.882	5.906.246.937
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.118	984

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 được điều chỉnh lại do việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 được trình bày lại là 984 VND/Cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 1.193 VND/Cổ phiếu).

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

29.2 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu do đó chỉ tiêu này được xác định bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch số dư trong năm gồm:

Đối tượng	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Belco Hà Nội	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	Chung Công ty mẹ

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Vũ Song Toàn	Chủ tịch HĐQT	108.000.000	103.091.000
Ông Lê Hữu Phước	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	626.973.000	634.076.000
Ông Nguyễn Đình Cường	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	506.544.000	411.289.000
Ông Võ Văn Chúng	Thành viên HĐQT	79.500.000	94.136.000
Ông Văn Viết Tuấn	Thành viên HĐQT	79.500.000	78.318.000
Ông Võ Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	468.734.000	450.918.000
		1.869.251.000	1.771.828.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư Bên liên quan

	Nội dung	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Công ty Cổ phần Belco Hà Nội	Đầu tư liên kết	1.178.000.000	1.178.000.000
Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	Trả trước cho người bán	209.417.165	209.417.165

30.2 CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo thông báo 732 của Tổng Công ty Sonadezi ngày 27/09/2017 về việc nộp tiền thuê đất bổ sung từ năm 2006 đến năm 2007 với tổng số tiền 3.497.356.796 đồng. Tuy nhiên, tới thời điểm lập báo cáo này, Tổng Công ty Sonadezi chưa xuất hóa đơn phần nộp bổ sung này, Công ty và Tổng Công ty Sonadezi đang đàm phán lại mức nộp. Do đó, Công ty đang tạm trích 3.497.356.796 đồng vào chi phí năm 2018.

Theo Bản án số 46/2021/KDTM-ST ngày 02/07/2021, Tòa án Nhân dân quận Đống Đa quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa, theo đó, Công ty TNHH CKK Việt Nam phải trả cho Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa số tiền là 589.539.138 đồng, trong đó Nợ gốc: 442.790.577 đồng và Nợ lãi là 146.478.561 đồng. Hiện tại, đang trong thời gian thi hành án.

30.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa đã được kiểm toán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lâm Thị Hồng Loan

Nguyễn Thị Vi Minh

Lê Hữu Phước

